

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		528,144,213,355	453,022,002,718
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	226,086,229,853	106,658,600,272
1.Tiền	111		126,722,876,353	63,835,522,196
2.Các khoản tương đương tiền	112		99,363,353,500	42,823,078,076
	0		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
	0		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	133,548,860,363	156,557,744,914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94,915,111,947	134,731,865,138
2. Trả trước cho người bán	132		14,316,405,873	17,799,067,318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25,000,000,000	5,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,396,273,822	3,687,140,731
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,078,931,279)	(5,160,328,273)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
	0		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	5.4	165,630,567,251	186,553,899,408
1.Hàng tồn kho	141		171,276,401,713	189,697,642,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,645,834,462)	(3,143,742,935)
	0		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	2,878,555,888	3,251,758,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	35,330,966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,868,186,564	2,826,168,732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,369,324	390,258,426
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
	0		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		153,018,885,962	122,390,879,949
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		381,928,829	381,928,829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		381,928,829	381,928,829
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
	0		-	-
II.Tài sản cố định	220		135,770,177,797	107,549,103,397
1.Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	129,851,518,759	100,988,927,275
- Nguyên giá	222		303,639,470,124	258,243,693,617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(173,787,951,365)	(157,254,766,342)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	2,811,420,550	3,129,694,570
- Nguyên giá	225		3,182,740,240	3,182,740,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(371,319,690)	(53,045,670)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3.Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3,107,238,488	3,430,481,552
- Nguyên giá	228		7,097,402,879	7,097,402,879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,990,164,391)	(3,666,921,327)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,435,688,989	8,017,739,858
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,435,688,989	8,017,739,858
	0		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
	0		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.12	6,431,090,347	6,442,107,865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,879,164,119	4,909,689,091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		551,926,228	1,532,418,774
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	0		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		681,163,099,317	575,412,882,667
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	5.13	408,735,631,219	405,308,400,399
I.Nợ ngắn hạn	310	5.13	404,178,677,972	403,640,998,152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13.2	123,860,767,585	163,471,781,081
2. Người mua trả tiền trước	312	5.13.3	803,496,613	1,632,550,672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13.4	9,153,682,999	4,616,540,089
4. Phải trả người lao động	314	5.13.5	4,524,238,719	2,884,991,187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13.6	661,864,508	581,017,982
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13.7	650,681,250	770,305,156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13.1	261,737,472,351	227,620,576,650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.13.8	2,786,473,947	2,063,235,335
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
	0		-	-
II.Nợ dài hạn	330	5.14	4,556,953,247	1,667,402,247
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,556,953,247	1,667,402,247
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	15	272,427,468,098	170,104,482,268
I.Vốn chủ sở hữu	410	15	272,427,468,098	170,104,482,268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	200,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,000,000,000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	13,924,626,068	13,924,626,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	44,502,842,030	26,179,856,200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	15	2,148,979,480	3,525,472,602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	15	42,353,862,550	22,654,383,598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	0		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		681,163,099,317	575,412,882,667

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2016

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 04/2016		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	284,272,926,193	301,458,622,283	1,145,423,519,514	1,055,884,376,138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	6.3	284,272,926,193	301,458,622,283	1,145,423,519,514	1,055,884,376,138
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	256,734,455,670	274,582,666,894	1,029,657,993,816	976,436,714,614
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		27,538,470,523	26,875,955,389	115,765,525,698	79,447,661,524
			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	2,207,369,697	931,369,853	3,653,846,446	2,231,637,741
7. Chi phí tài chính	22	6.6	5,299,317,395	4,698,089,530	19,909,470,833	17,649,309,191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,206,647,864	4,372,664,873	19,241,995,781	16,501,940,017
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	5,432,475,876	5,641,794,677	23,414,336,690	18,443,068,506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	7,995,962,211	5,244,138,943	21,389,372,360	15,683,617,446
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		11,018,084,738	12,223,302,092	54,706,192,261	29,903,304,122
11. Thu nhập khác	31		601,237,833	667,322,382	1,147,266,421	667,841,081
12. Chi phí khác	32		904,035,644	725,430,834	1,016,401,118	1,180,705,919
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(302,797,811)	(58,108,452)	130,865,303	(512,864,838)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,715,286,927	12,165,193,640	54,837,057,564	29,390,439,284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2,515,225,230	2,501,694,524	11,502,702,468	6,632,955,523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	124,598,802	980,492,546	103,100,163
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,200,061,697	9,538,900,314	42,353,862,550	22,654,383,598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		369	587	1,906	1,394

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1		3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,289,631,367,954	1,171,802,442,152
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,097,271,996,684)	(1,038,057,578,881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29,209,592,750)	(20,124,014,870)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,909,470,833)	(17,406,938,856)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2,566,456,003)	(3,400,437,752)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,670,409,836	14,522,039,090
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(36,847,382,786)	(56,239,289,061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123,496,878,734	51,096,221,822
II. Lưu chuyển tiền hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(33,370,696,891)	(22,207,208,189)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(119,810,000,000)	(5,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45,000,000,000	7,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn của đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,379,693,140	73,122,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105,801,003,751)	(20,334,085,635)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn góp của chủ sở hữu	31		84,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		785,163,448,429	729,978,014,283
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(747,358,325,815)	(711,805,991,370)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(869,949,000)	(72,495,750)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,500,000,000)	(14,139,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		101,435,173,614	3,960,327,163
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		119,131,048,597	34,722,463,350
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106,658,600,272	71,962,946,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		296,580,984	(26,809,339)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		226,086,229,853	106,658,600,272

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất tấm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các

loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật

liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn

điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại,

máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa

PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa,

song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 22.720 VND/USD - NH VIETCONBANK

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

-

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

-

được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

-

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

-

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc

đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài

sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản

lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định

theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

Máy móc thiết bị 03 - 15 năm

Phương tiện vận tải 04 - 12 năm

Thiết bị và dụng cụ quản lý 03 - 10 năm

Phần mềm 03-08 năm

Quyền sử dụng đất 20-43 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương

lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

-

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo.

Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.11 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như: Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	226,086,229,853	106,658,600,272
	- Tiền mặt	367,884,851	440,012,930
	- Tiền gửi ngân hàng	126,354,991,502	63,395,509,266
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền	99,363,353,500	42,823,078,076
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
	- Chứng khoán kinh doanh		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	133,548,860,363	156,557,744,914
	- Phải thu khách hàng	94,915,111,947	134,731,865,138
	- Trả trước cho người bán	14,316,405,873	17,799,067,318
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	25,000,000,000	5,500,000,000
	- Các khoản phải thu khác	4,396,273,822	3,687,140,731
	- Dự phòng phải thu khó đòi	(5,078,931,279)	(5,160,328,273)
4	Hàng tồn kho	165,630,567,251	186,553,899,408
	- Hàng đang đi đường	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu	67,504,622,310	59,386,088,137
	- Công cụ dụng cụ	-	253,309,091
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,512,822,911	612,101,427
	- Thành phẩm	50,547,156,050	42,763,099,004
	- Hàng hóa	48,711,800,442	86,683,044,684
	- Hàng gửi đi bán		
	- Hàng kho bảo thuế		
	- Hàng hóa bất động sản		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,645,834,462)	(3,143,742,935)
5	Tài sản ngắn hạn khác	2,878,555,888	3,251,758,124
5.1	Thuế GTGT được khấu trừ	2,868,186,564	2,826,168,732
5.2	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	35,330,966
	- Chi phí trả trước	-	35,330,966
	- Chi phí CCDC	-	
5.3	-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10,369,324	390,258,426
5.4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	Tạm ứng		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (L/C)		
	Thế chấp, ký cược, bảo lãnh dự thầu		
	Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		
7	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	- Phải thu dài hạn khác	381,928,829	381,928,829
8	Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết kèm theo)		
9	Tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết kèm theo)		
10	Tài sản cố định vô hình (Chi tiết kèm theo)		
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	- Đầu tư vào Công ty con		

	- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh - Đầu tư dài hạn khác - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	
12	Tài sản dài hạn khác	6,431,090,347	6,442,107,865
12.1	Chi phí trả trước dài hạn	5,879,164,119	4,909,689,091
-	Chi phí trả trước dài hạn	5,879,164,119	4,909,689,091
-	Công cụ dụng cụ		
12.2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	551,926,228	1,532,418,774
13	Nợ ngắn hạn	404,178,677,972	403,640,998,152
13.1	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	261,737,472,351	227,620,576,650
-	Vay ngắn hạn	260,867,523,351	226,750,627,650
-	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	869,949,000	869,949,000
13.2	Phải trả người bán	123,860,767,585	163,471,781,081
13.3	Người mua trả tiền trước	803,496,613	1,632,550,672
13.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9,153,682,999	4,616,540,089
-	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	61,209,683	-
-	Thuế nhập khẩu	-	-
-	Thuế NK hàng bảo thuế	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,979,015,056	4,603,033,812
-	Thuế TNCN phải trả	113,458,260	13,506,277
-	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-	Thuế môn bài		
-	Thuế khác phải nộp	-	-
13.5	Phải trả người lao động	4,524,238,719	2,884,991,187
13.6	Chi phí phải trả	661,864,508	581,017,982
-	Trích trước chi phí	661,864,508	581,017,982
-	Trích trước các khoản khác		
13.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	650,681,250	770,305,156
-	Kinh phí công đoàn	-	-
-	Bảo hiểm xã hội	4,701,239	-
-	Bảo hiểm y tế	-	-
-	Phải trả, phải nộp khác	645,980,011	770,305,156
-	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
13.8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,786,473,947	2,063,235,335
14	Nợ dài hạn	4,556,953,247	1,667,402,247
14.1	Vay và nợ dài hạn	4,556,953,247	1,667,402,247
-	Vay dài hạn	3,759,500,000	-
-	Nợ dài hạn	797,453,247	1,667,402,247
14.2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
14.3	Doanh thu chưa thực hiện	-	
15	Vốn chủ sở hữu (Chi tiết đính kèm)		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

TM	DANH MỤC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
6.1	Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1,145,423,519,514	1,055,884,376,138
	- Doanh thu cấp	312,533,286,203	295,804,408,520
	- Doanh thu nhựa	37,084,650,117	24,907,432,561
	- Doanh thu vỏ xe	795,789,219,559	735,172,535,057
	- Doanh thu khác	16,363,635	
20	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	- Chiết khấu thanh toán		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		-
	- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế xuất khẩu		
21	Doanh thu thuần	1,145,423,519,514	1,055,884,376,138
	- Doanh thu cấp	312,533,286,203	295,804,408,520
	- Doanh thu nhựa	37,084,650,117	24,907,432,561
	- Doanh thu vỏ xe	795,789,219,559	735,172,535,057
	- Doanh thu khác	16,363,635	
22	Giá vốn hàng bán	1,029,657,993,816	976,436,714,614
	- Giá vốn cấp	246,262,262,127	268,239,654,887
	- Giá vốn nhựa	33,119,153,787	28,368,225,255
	- Giá vốn vỏ xe	749,948,756,749	679,828,834,472
	- Giá vốn khác	327,821,153	
23	Doanh thu hoạt động tài chính	3,653,846,446	2,231,637,741
	- Lãi nhận được	3,041,944,077	2,049,171,094
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi CLTG chưa thực hiện	611,902,369	182,466,647
	- Lãi bán trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
24	Chi phí tài chính	19,909,470,833	17,649,309,191
	- Lãi tiền vay	19,241,995,781	16,501,940,017
	- Dự phòng đầu tư tài chính		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	667,475,052	1,147,369,174
	- Lỗ CLTG chưa thực hiện		
	- Chi phí tài chính khác		
25	Chi phí bán hàng	23,414,336,690	18,443,068,506
	- Chi phí nhân viên	8,738,870,570	7,403,040,760
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8,298,182	7,650,000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	765,662,632	446,351,424
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,729,041,016	10,505,398,285
	- Chi phí bằng tiền khác	63,895,290	64,544,031
	- CP bán hàng bằng tiền khác	108,569,000	16,084,006
	-		

26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,389,372,360	15,683,617,446
	- Chi phí nhân viên quản lý	5,798,933,001	5,189,073,901
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	6,436,363	90,588,342
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	746,662,718	761,492,107
	- Chi phí dự phòng	12,718,531	228,075,703
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,356,032,489	7,452,532,481
	- CP dịch vụ mua ngoài	9,163,035	94,948
	- Chi phí bằng tiền khác	758,715,772	1,092,614,876
	- CP bằng tiền khác	1,700,710,451	869,145,088
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên doanh thu năm hiện hành	11,502,702,468	6,632,955,523
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và CP TTNDN hiện hành năm nay		
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành	11,502,702,468	6,632,955,523
	Tổng CP thuế TNDN hiện hành		
28	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	

6. THÔNG TIN KHÁC

1 Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226,086,229,853	106,658,600,272	226,086,229,853	106,658,600,272
Phải thu khách hàng	94,915,111,947	134,731,865,138	94,915,111,947	134,731,865,138
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5,078,931,279)	(5,160,328,273)	(5,078,931,279)	(5,160,328,273)
Cộng	315,922,410,521	236,230,137,137	315,922,410,521	236,230,137,137
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	123,860,767,585	163,471,781,081	123,860,767,585	163,471,781,081
Phải trả người lao động	4,524,238,719	2,884,991,187	4,524,238,719	2,884,991,187
Các khoản phải trả khác	650,681,250	770,305,156	650,681,250	770,305,156
Cộng	129,035,687,554	167,127,077,424	129,035,687,554	167,127,077,424

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

· Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và

nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

· Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

▪ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối Kỳ				
Phải trả cho người bán	123,860,767,585	-	-	123,860,767,585
Người mua trả tiền trước	803,496,613	-	-	803,496,613
Phải trả người lao động	4,524,238,719	-	-	4,524,238,719
Các khoản phải trả khác	650,681,250	-	-	650,681,250
Cộng	129,839,184,167	-	-	129,839,184,167

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	163,471,781,081	-	-	163,471,781,081
Người mua trả tiền trước	1,632,550,672	-	-	1,632,550,672
Phải trả người lao động	2,884,991,187	-	-	2,884,991,187
Các khoản phải trả khác	770,305,156	-	-	770,305,156
Cộng	168,759,628,096	-	-	168,759,628,096

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các

khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Quyền sử dụng đất số BA 179285 của Công ty, tại xã Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; Hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3.5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc bán niên tài chính đến ngày phát hành báo cáo này.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	28,822,158,640	214,406,224,266	13,472,234,829	1,543,075,882	258,243,693,617
2. Tăng trong kỳ					-
- Tăng do Mua sắm	20,102,294,485	21,340,387,062	666,818,182	3,892,544,778	46,002,044,507
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		(606,268,000)			(606,268,000)
4. Số dư cuối kỳ	48,924,453,125	235,140,343,328	14,139,053,011	5,435,620,660	303,639,470,124
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm	9,250,686,136	139,445,476,276	7,723,645,244	834,958,689	157,254,766,342
2. Tăng trong kỳ	1,334,220,122	14,023,311,358	1,167,608,751	182,022,558	16,707,162,789
3. Giảm trong kỳ		(173,977,769)			(173,977,769)
4. Số dư cuối kỳ	10,584,906,258	153,294,809,865	8,891,253,995	1,016,981,247	173,787,951,365
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19,571,472,504	74,960,747,990	5,748,589,585	708,117,193	100,988,927,275
2. Tại ngày cuối kỳ	38,339,546,867	81,845,533,463	5,247,799,016	4,418,639,413	129,851,518,759

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3,182,740,240		3,182,740,240
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	3,182,740,240	-	3,182,740,240
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	53,045,670		53,045,670
2. Tăng trong kỳ	318,274,020		318,274,020
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	371,319,690	-	371,319,690
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3,129,694,570	-	3,129,694,570
2. Tại ngày cuối kỳ	2,811,420,550	-	2,811,420,550

5.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	6,628,429,473	468,973,406	7,097,402,879
2. Tăng trong kỳ			-
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	6,628,429,473	468,973,406	7,097,402,879
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	3,326,499,482	340,421,845	3,666,921,327
2. Tăng trong kỳ	299,725,884	23,517,180	323,243,064
3. Giảm trong kỳ			-
4. Số dư cuối kỳ	3,626,225,366	363,939,025	3,990,164,391
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3,301,929,991	128,551,561	3,430,481,552
2. Tại ngày cuối kỳ	3,002,204,107	105,034,381	3,107,238,488

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	130,000,000,000		12,787,455,118		19,936,985,454	162,724,440,572
- Tăng từ lợi nhuận năm trước						-
- Tăng từ kết quả HĐKD năm trước			1,137,170,950		22,654,383,598	23,791,554,548
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗi trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước					(16,411,512,852)	(16,411,512,852)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	130,000,000,000	-	13,924,626,068	-	26,179,856,200	170,104,482,268
Số dư đầu năm nay	130,000,000,000					
- Tăng vốn trong kỳ này	70,000,000,000					70,000,000,000
- Lãi trong kỳ này					42,353,862,550	42,353,862,550
- Tăng khác		14,000,000,000				14,000,000,000
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗi trong kỳ này						-
- Giảm trong kỳ					(24,030,876,720)	(24,030,876,720)
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	14,000,000,000	13,924,626,068	-	44,502,842,030	272,427,468,098

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

